

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 75



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp vào ngày 7 tháng 5 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty và các công ty con là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch	
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Hồng Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên	
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Trung Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khương Lâm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Tú	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Khương Lâm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026
Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Vinafor
HAI BÀ TRUNG
TP. HÀ NỘI
Nguyễn Khương Lâm



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11790095/E-70056688-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Xuân Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.155.008.008.343	2.865.494.722.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	464.610.682.926	199.083.886.687
1. Tiền	111		114.242.540.581	103.184.473.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		350.368.142.345	95.899.413.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.111.025.947.382	2.080.658.997.489
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.111.025.947.382	2.080.658.997.489
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.660.106.681	236.089.480.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	234.960.250.629	253.489.407.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	52.241.744.597	15.923.392.665
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	87.437.060.653	95.768.232.246
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(77.173.945.529)	(130.520.438.651)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		194.996.331	1.428.886.479
IV. Hàng tồn kho	140	9	186.676.914.144	204.184.133.166
1. Hàng tồn kho	141		191.387.542.036	209.266.733.427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.710.627.892)	(5.082.600.261)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	10	68.494.544.841	117.502.484.540
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		70.638.394.214	125.401.838.237
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(2.143.849.373)	(7.899.353.697)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		26.539.812.369	27.975.739.840
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16	4.360.579.083	2.179.889.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		19.930.709.517	21.015.719.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	2.248.523.769	4.780.130.419

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.634.396.720.359	2.731.135.287.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.578.819.099	1.575.865.698
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	1.578.819.099	1.575.865.698
II. Tài sản cố định	220		234.189.678.154	244.970.195.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	212.888.577.389	223.496.037.899
Nguyên giá	222		1.121.387.858.760	1.119.103.063.507
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(908.499.281.371)	(895.607.025.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.301.100.765	21.474.157.217
Nguyên giá	228		53.594.767.738	53.432.999.278
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.293.666.973)	(31.958.842.061)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	10	611.803.497.091	605.732.580.515
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		642.133.491.752	635.565.308.164
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		(30.329.994.661)	(29.832.727.649)
IV. Bất động sản đầu tư	240	13	150.152.039.891	153.548.879.894
1. Nguyên giá	241		316.554.677.378	316.464.677.378
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(166.402.637.487)	(162.915.797.484)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		18.460.224.933	11.215.198.793
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	18.460.224.933	11.215.198.793
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15	1.539.936.785.189	1.628.506.921.438
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	15.1	1.523.696.923.211	1.521.893.908.775
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	15.2	16.024.861.978	16.024.861.978
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	215.000.000	90.588.150.685
VII. Tài sản dài hạn khác	270		78.275.676.002	85.585.646.147
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	70.860.475.138	77.979.662.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	31.3	7.415.200.864	7.605.983.933
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		5.789.404.728.702	5.596.630.009.919

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		723.305.446.071	525.864.277.016
I. Nợ ngắn hạn	310		657.767.438.133	458.970.148.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	64.485.796.928	85.230.248.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.2	50.200.087.503	16.475.254.958
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	245.471.858.439	338.339.529
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	14.663.612.981	39.249.680.703
5. Phải trả người lao động	315		60.792.931.603	67.755.936.379
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	20.665.801.237	25.505.397.934
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	11.284.875.698	10.534.963.777
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	48.795.410.814	52.120.698.187
9. Vay ngắn hạn	321	24	113.157.498.731	138.373.914.553
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		370.717.363	370.717.363
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	27.878.846.836	23.014.996.826
II. Nợ dài hạn	330		65.538.007.938	66.894.128.518
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	330.480.000
2. Phải trả dài hạn khác	338	22	36.347.089.479	36.013.962.527
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	31.3	12.127.436.878	13.080.495.055
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		17.063.481.581	17.469.190.936

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

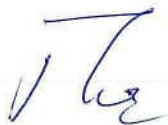
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25.1	5.066.099.282.631	5.070.765.732.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.2	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.565.464.199	19.075.915.349
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		17.030.875.686	15.944.093.059
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		230.013.611.690	227.279.152.947
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		48.852.285	48.852.285
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.223.620.938.226	1.232.786.275.618
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		963.249.977.343	922.530.698.471
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		260.370.960.883	310.255.577.147
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74.819.540.545	75.631.443.645
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.789.404.728.702	5.596.630.009.919

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Cao Văn Tiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Quý Quảng



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nguyễn Khương Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27.1	1.096.986.163.943	995.462.592.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27.1	585.320.673	72.368.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27.1	1.096.400.843.270	995.390.224.101
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	916.550.994.185	824.006.823.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		179.849.849.085	171.383.400.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27.2	67.063.474.275	63.726.458.206
7. Chi phí tài chính	23		4.611.121.116	3.636.653.441
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		4.305.846.531	3.018.580.883
8. Chi phí bán hàng	25	29	21.201.160.701	24.099.307.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	93.931.386.476	120.658.229.874
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27		147.699.400.106	26.596.688.831
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		274.869.055.173	113.312.356.912
12. Thu nhập khác	31		5.453.524.048	2.362.578.201
13. Chi phí khác	32		2.216.109.507	2.839.300.449
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		3.237.414.541	(476.722.248)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		278.106.469.714	112.835.634.664
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	15.179.049.413	13.919.317.948

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	31.3	(762.275.108)	(599.838.872)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		263.689.695.409	99.516.155.588
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		260.370.960.883	95.065.703.520
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.318.734.526	4.450.452.068
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	744	242
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	744	242

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



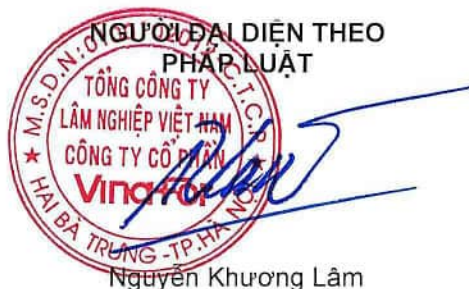
Cao Văn Tiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Quý Quảng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khương Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		278.106.469.714	112.835.634.664
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02		20.067.482.983	22.300.573.526
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		(58.976.702.803)	89.491.475
- Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		48.888.353	(1.022.235.179)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(214.220.553.093)	(89.115.854.961)
- Chi phí đi vay	06		4.305.846.531	3.018.580.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.331.431.685	48.106.190.408
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.688.941.330	20.508.558.864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.879.191.390	25.542.629.883
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.652.329.560	9.469.147.828
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.938.497.514	(6.851.402.232)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(5.031.971.215)	(4.141.135.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(34.694.408.736)	(3.893.377.972)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.557.614.572)	(18.869.288.210)
- Tăng, giảm tài sản sinh học	18		48.195.260.435	52.550.801.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.401.657.391	122.422.125.017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản sinh học dài hạn và các tài sản dài hạn khác	21		(42.208.665.213)	(23.429.383.309)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210.720.000	201.695.143
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(319.351.718.738)	(144.867.853.447)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		379.357.919.530	174.498.201.436
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	3.085.210
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		174.779.177.273	53.873.416.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		192.787.432.852	60.279.161.909
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		133.374.946.227	133.475.760.688
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.591.362.049)	(139.438.275.312)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.476.484.254)	(698.340.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.692.900.076)	(6.660.854.818)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		265.496.190.167	176.040.432.108
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		199.083.886.687	163.097.129.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.606.072	46.299.073
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	464.610.682.926	339.183.861.008

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Cao Văn Tiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Quý Quảng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

 Nguyễn Khương Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp vào ngày 7 tháng 5 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty và các công ty con là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty và các công ty con là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 1.592 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.569).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- ▶ Cơ quan Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8 công ty con) là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn (*).

(*) Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Vinafor Lạng Sơn là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900940998 do Sở Tài Chính tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 13 tháng 3 năm 2026. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất viên nén gỗ, ván bóc, chế biến thu mua dăm gỗ xuất khẩu và trồng rừng nguyên liệu và các hoạt động khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 11 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11 công ty con) là công ty cổ phần như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
1	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	96,41%	96,41%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
6	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,69%	51,69%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%

Tổng Công ty và các công ty con cũng có 20 công ty liên doanh, liên kết trực tiếp như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn có 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là đồng Việt Nam ("VND").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tổng Công ty và các công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tổng Công ty và các công ty con cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 36.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng. Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: gỗ thành phẩm, ván ép.
- Chi phí mua theo phương pháp tính theo giá thực tế đích danh.
- Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tổng Công ty và các công ty con thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tổng công ty và các công ty con thực hiện đánh giá từng trường hợp nợ quá hạn và trích lập dự phòng dựa trên khả năng thu hồi của từng khoản công nợ quá hạn hoặc theo mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản sinh học

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm rừng trồng sản xuất.

Giá gốc của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty và các công ty con.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ

Cây lâu năm của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm: vườn mắc-ca, rừng cây dễ ăn quả, rừng thông nhựa,... Nguyên giá cây lâu năm bao gồm chi phí mua, trồng, chăm sóc và những chi phí có liên quan trực tiếp để phát triển vườn cây từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành để sẵn sàng thu hoạch.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty và các công ty con.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.	

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

Vườn cây Macca, hạt dẻ được bắt đầu trích khấu hao khi vườn cây được đánh giá là đạt đến độ trưởng thành, tức là khi vườn cây cho ra vụ thu hoạch có khả năng thương mại đầu tiên, với tỷ lệ đậu trái/ thu hoạch đạt 60%.

3.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.15 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tổng Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tổng Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.16 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tổng Công ty và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tổng công ty và các công ty con cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.18 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.19 Chi phí lương

Chi phí lương được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 248/2025/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.22 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty và các công ty con ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty và các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.29 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.30 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận dựa theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Các khoản tiền và tương đương tiền Tổng công ty và các công ty con đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	6.569.493.064	7.416.305.631
Tiền gửi không kỳ hạn	107.673.047.517	95.768.167.604
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	16.756.578.659	904.995.616
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội Sở	13.810.661.273	6.901.345.886
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	77.105.807.585	87.961.826.102
Các khoản tương đương tiền (*)	349.413.135.498	95.812.793.590
Lãi dự thu tiền gửi	955.006.847	86.619.862
TỔNG CỘNG	464.610.682.926	199.083.886.687

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 1 tháng tới 3 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,75%/năm. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ (VND)
<i>Ngân hàng</i>	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Ba Đình	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Ba Đình	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	39.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	36.000.000.000
Các khoản tương đương tiền khác	69.413.135.498
TỔNG CỘNG	349.413.135.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND									
	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ (Trình bày lại)				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng		
Ngắn hạn									
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.026.795.617.229	2.026.795.617.229	-		2.029.627.669.140	2.029.627.669.140	-		
Cho vay (ii)	2.858.180.274	2.858.180.274	-		2.858.180.274	2.858.180.274	-		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	81.016.638.058	81.016.638.058	-		47.817.636.254	47.817.636.254	-		
Lãi cho vay ngắn hạn	355.511.821	355.511.821	-		355.511.821	355.511.821	-		
TỔNG CỘNG	2.111.025.947.382	2.111.025.947.382	-		2.080.658.997.489	2.080.658.997.489	-		
Dài hạn									
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	215.000.000	215.000.000	-		90.215.000.000	90.215.000.000	-		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-		373.150.685	373.150.685	-		
TỔNG CỘNG	215.000.000	215.000.000	-		90.588.150.685	90.588.150.685	-		
(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 4 tháng tới 24 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2,4%/năm đến 4,75%/năm).									
(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên khác và mức dự phòng đã được Tổng Công ty trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:									
Bên vay	Số cuối kỳ (VND)	Dự phòng đã trích lập (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo					
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	1.358.180.274	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	Toàn bộ tài sản của bên vay					
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	1.500.000.000	-	Lãi suất trong kỳ là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	Toàn bộ tài sản của bên vay					
TỔNG CỘNG	2.858.180.274	-							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu từ các bên khác	170.875.224.627	(63.976.634.062)	174.636.255.669	(65.157.890.433)
- Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam	55.606.073.017	(55.606.073.017)	55.606.073.017	(55.606.073.017)
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	22.094.465.084	-	9.552.350.707	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	93.174.686.526	(8.370.561.045)	109.477.831.945	(9.551.817.416)
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	64.085.026.002	-	78.853.152.188	-
TỔNG CỘNG	234.960.250.629	(63.976.634.062)	253.489.407.857	(65.157.890.433)

6.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên khác		
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng	34.051.626.000	-
- Negoce Des Bois D'Afrique Sa	7.437.507.608	7.734.423.570
- Olam Global Agri Pte. Ltd.	1.077.699.998	1.077.699.998
- Samartex Timber and Plywood Company Ltd	-	1.336.145.633
- Các khoản trả trước khác	9.674.910.991	5.775.123.464
TỔNG CỘNG	52.241.744.597	15.923.392.665
Dự phòng trả trước khó đòi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	17.283.553.301	-	10.260.245.831	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh (i)	9.585.000.000	(9.585.000.000)	63.900.000.000	(63.900.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	22.573.746.456	(3.612.311.467)	20.420.174.710	(1.462.548.218)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	37.994.760.896	-	1.187.811.705	-
TỔNG CỘNG	87.437.060.653	(13.197.311.467)	95.768.232.246	(65.362.548.218)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.578.819.099	-	1.575.865.698	-
TỔNG CỘNG	1.578.819.099	-	1.575.865.698	-

- (i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Hiện tại dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Pvccombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định số 10/2020/QĐST – KDTM của Tòa án nhân dân Quận Hà Đông, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất. Trong các năm tài chính trước, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận toàn bộ 63,9 tỷ VND phải thu với Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 và thực hiện trích lập 100% dự phòng đối với khoản phải thu này.

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2026, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng Chuyển nhượng quyền tài sản, các quyền, lợi ích và nghĩa vụ theo hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên với Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Nam Sơn với giá chuyển nhượng là 63.900.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty có quyền yêu cầu Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Nam Sơn thanh toán giá trị hợp đồng chuyển nhượng theo thỏa thuận và Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Nam Sơn có quyền kế thừa đầy đủ các quyền của Tổng Công ty từ Tài sản chuyển nhượng theo thỏa thuận. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thu được số tiền với giá trị là 54.315.000.000 và thực hiện hoàn nhập giá trị dự phòng tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam	55.776.878.018	-	55.776.878.018	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Nam Sơn	9.585.000.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Sông Đà 1.01	-	-	63.900.000.000	-
Các đối tượng khác	14.060.502.044	2.248.434.533	12.724.090.495	1.880.529.862
TỔNG CỘNG	79.422.380.062	2.248.434.533	132.400.968.513	1.880.529.862

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	14.578.995.083	-	14.490.444.886	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.798.300.687	(2.029.391.848)	62.788.984.762	(2.068.731.848)
Công cụ, dụng cụ	2.012.358.824	-	1.836.070.067	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.830.255.538	(358.127.200)	32.994.804.581	(598.795.543)
Thành phẩm	26.538.424.237	(2.042.263.744)	38.423.099.256	(2.123.128.501)
Hàng hóa	49.629.207.667	(280.845.100)	58.733.329.875	(291.944.369)
TỔNG CỘNG	191.387.542.036	(4.710.627.892)	209.266.733.427	(5.082.600.261)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Số đầu kỳ	5.082.600.261	1.631.812.864
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	113.620.943
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(371.972.369)	(617.664.481)
Số cuối kỳ	<u>4.710.627.892</u>	<u>1.127.769.326</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN SINH HỌC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cây trồng lấy sản phẩm một lần	712.771.885.966	680.298.041.932	760.967.146.401	723.235.065.055
Cây trồng lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	70.638.394.214	68.494.544.841	125.401.838.237	117.502.484.540
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	642.133.491.752	611.803.497.091	635.565.308.164	605.732.580.515

Tài sản sinh học của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm rừng trồng và các loại cây lâm nghiệp được trồng để khai thác sản phẩm một lần. Tài sản sinh học ngắn hạn là các diện tích cây trồng dự kiến khai thác trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, tài sản sinh học dài hạn là các diện tích rừng trồng đang trong giai đoạn sinh trưởng và chưa đến kỳ khai thác.

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc. Tổng Công ty và các công ty con thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học tại từng thời điểm báo cáo và trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng tổn thất tài sản sinh học:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Số đầu kỳ	7.899.353.697	5.708.518.079
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.120.656.086
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.755.504.324)	(3.543.904.419)
Số cuối kỳ	<u>2.143.849.373</u>	<u>3.285.269.746</u>
Dài hạn		
Số đầu kỳ	29.832.727.649	21.851.370.191
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.386.531.076	4.088.219.600
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(889.264.064)	(639.747.533)
Số cuối kỳ	<u>30.329.994.661</u>	<u>25.299.842.258</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND	
					Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	440.480.688.459	522.171.182.178	73.401.614.297	72.152.866.146	10.896.712.427	1.119.103.063.507
- Mua trong kỳ	1.298.922.030	2.157.240.936	1.144.202.630	74.200.001	-	4.674.565.597
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	543.197.950	-	-	-	898.869.721	1.442.067.671
- Thanh lý, nhượng bán	(388.363.743)	(2.436.014.016)	(1.005.100.000)	-	(2.360.256)	(3.831.838.015)
Số cuối kỳ	441.934.444.696	521.892.409.098	73.540.716.927	72.227.066.147	11.793.221.892	1.121.387.858.760
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	191.899.818.480	392.174.382.325	41.566.719.207	61.866.642.536	4.945.989.257	692.453.551.805
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	311.432.697.300	448.641.612.629	61.087.823.496	66.915.943.140	7.528.949.043	895.607.025.608
- Khấu hao trong kỳ	6.252.914.868	7.119.491.047	2.284.087.277	867.671.695	338.933.658	16.863.098.545
- Thanh lý, nhượng bán	(241.743.743)	(2.371.914.016)	(1.005.100.000)	-	(2.360.256)	(3.621.118.015)
- Giảm khác	(80.291.896)	(64.100.000)	-	-	(205.332.871)	(349.724.767)
Số cuối kỳ	317.363.576.529	453.325.089.660	62.366.810.773	67.783.614.835	7.660.189.574	908.499.281.371
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	129.047.991.159	73.529.569.549	12.313.790.801	5.236.923.006	3.367.763.384	223.496.037.899
Số cuối kỳ	124.570.868.167	68.567.319.438	11.173.906.154	4.443.451.312	4.133.032.318	212.888.577.389
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	19.554.545.405	10.277.593.621	2.564.839.818	-	616.964.104	33.013.942.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết nguyên giá các TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu		
Dây chuyền sản xuất chính ván MDF	230.958.198.929	230.958.198.929

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
- Mua trong kỳ	-	161.768.460	-	161.768.460
Số cuối kỳ	28.926.664.278	1.768.652.278	22.899.451.182	53.594.767.738
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	502.351.822	1.497.622.208	21.971.495.755	23.971.469.785
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	8.114.307.308	1.591.606.002	22.252.928.751	31.958.842.061
- Hao mòn trong kỳ	279.454.932	9.999.996	45.369.984	334.824.912
Số cuối kỳ	8.393.762.240	1.601.605.998	22.298.298.735	32.293.666.973
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	20.812.356.970	15.277.816	646.522.431	21.474.157.217
Số cuối kỳ	20.532.902.038	167.046.280	601.152.447	21.301.100.765

Chi tiết nguyên giá các TSCĐ vô hình có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
TSCĐ vô hình đang hiện hữu		
Quyền sử dụng đất tại số 169 Võ Thị Sáu	11.812.068.076	11.812.068.076
Quyền sử dụng đất tại số 5-7 Đồng Đa, Quy Nhơn	7.593.130.000	7.593.130.000
Công nghệ sản xuất ván MDF	20.119.251.983	20.119.251.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	262.861.023.817	51.273.435.001	2.330.218.560	316.464.677.378
- Tăng trong kỳ	90.000.000	-	-	90.000.000
Số cuối kỳ	262.951.023.817	51.273.435.001	2.330.218.560	316.554.677.378
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	3.529.319.507	50.649.305.477	-	54.178.624.984
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	112.028.874.985	50.886.922.499	-	162.915.797.484
- Khấu hao trong kỳ	3.440.538.165	46.301.838	-	3.486.840.003
Số cuối kỳ	115.469.413.150	50.933.224.337	-	166.402.637.487
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	150.832.148.832	386.512.502	2.330.218.560	153.548.879.894
Số cuối kỳ	147.481.610.667	340.210.664	2.330.218.560	150.152.039.891
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	-	-	240.314.368	240.314.368

Tổng Công ty và các công ty con không trình bày giá trị hợp lý cho các bất động sản đầu tư này do chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Chi tiết nguyên giá các BĐSĐT có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của BĐSĐT:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
Bất động sản đầu tư hiện hữu		
Tòa nhà trụ sở của Tổng công ty tại số 127 Lò Đúc, Hà Nội (phần cho thuê)	154.134.859.611	154.134.859.611
Nhà xưởng sản xuất chính (cho thuê) tại Bắc Giang	65.596.220.351	65.596.220.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.340	6.865.839.340	6.865.839.340	6.865.839.340
Dự án cải tạo mở rộng vườn ươm và nuôi cấy mô tại Hòa Bình	3.134.426.929	3.134.426.929	379.608.944	379.608.944
Xây dựng cơ bản dở dang khác	8.459.958.664	8.459.958.664	3.969.750.509	3.969.750.509
TỔNG CỘNG	18.460.224.933	18.460.224.933	11.215.198.793	11.215.198.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Thuyết minh số 15.1)	1.523.696.923.211	1.523.696.923.211	-	1.521.893.908.775	1.521.893.908.775	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	16.024.861.978	16.024.861.978	-	16.024.861.978	16.024.861.978	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 5)	215.000.000	215.000.000	-	90.588.150.685	90.588.150.685	-	
TỔNG CỘNG	1.539.936.785.189	1.539.936.785.189	-	1.628.506.921.438	1.628.506.921.438	-	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
4 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
5 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
8 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
9 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
11 Công ty Cổ phần Gỗ lang Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
12 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
19 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
20 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
21 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm:

	Đơn vị tính: VND				
	Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn
Giá trị đầu tư:					
Số đầu kỳ	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139
Số cuối kỳ	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:					
Số đầu kỳ	276.434.104	1.858.735.241	161.738.191	815.427.248	103.368.401
Biến động trong kỳ	122.525.000	38.180.520	84.931.905	(402.821.296)	(13.652.331)
Số cuối kỳ	398.959.104	1.896.915.761	246.670.096	412.605.952	89.716.070
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	2.416.226.663	13.384.518.208	2.732.734.112	2.761.345.205	1.219.294.540
Số cuối kỳ	2.538.751.663	13.422.698.728	2.817.666.017	2.358.523.909	1.205.642.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội		Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam		Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam		Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nam		Công ty TNHH Giấy Quy Nhơn	
Giá trị đầu tư:										
Số đầu kỳ	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	16.919.954.034	22.525.816.641	5.787.821.081			
Số cuối kỳ	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	16.919.954.034	22.525.816.641	5.787.821.081			
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:										
Số đầu kỳ	879.979.047 (84.699.032)	(5.400.000.000)	1.539.839.931 (1.100.817.380)	1.568.961.229 1.778.618	4.876.001.268 1.924.601.809	42.956.286.510 (11.660.667.900)	2.269.615.473 (626.305.166)			
Số cuối kỳ	795.280.015 (5.400.000.000)	439.022.551	1.570.739.847	6.800.603.077	31.295.618.610	1.643.310.307				
Giá trị còn lại:										
Số đầu kỳ	2.316.961.807	-	4.603.685.493	2.011.071.534	21.795.955.302	65.482.103.151	8.057.436.554			
Số cuối kỳ	2.232.262.775	-	3.502.868.113	2.012.850.152	23.720.557.111	53.821.435.251	7.431.131.388			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND						
	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Cối Lân	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:						
Số đầu kỳ	147.634.584.964	12.401.394.337	44.899.768.758	41.292.000.000	220.216.336.563	553.445.966.124
Số cuối kỳ	147.634.584.964	12.401.394.337	44.899.768.758	41.292.000.000	220.216.336.563	553.445.966.124
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:						
Số đầu kỳ	46.672.222.487 (2.863.513.237)	26.815.450.677 (6.562.315.938)	4.428.567.697 (919.162.325)	(2.653.335.837) (350.339.510)	836.601.672.819 23.051.343.452	- - 968.447.942.651 1.803.014.436
Số cuối kỳ	43.808.709.250	20.253.134.739	3.509.405.372	(3.003.675.347)	859.653.016.271	- 970.250.957.087
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	194.306.807.451	39.216.845.014	49.328.336.455	38.638.664.163	1.056.818.009.382	1.521.893.908.775
Số cuối kỳ	191.443.294.214	32.654.529.076	48.409.174.130	38.288.324.653	1.079.869.352.834	1.523.696.923.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	15.996.208.039	15.996.208.039
Đầu tư dài hạn khác (ii)	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	16.024.861.978	16.024.861.978

Dự phòng đã trích lập

- -

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	6.031.497.556	1,83	2.700	6.031.497.556	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	0,92	50.000	4.997.777.156	0,92
TỔNG CỘNG	177.220	15.996.208.039		177.220	15.996.208.039	

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	28.653.939	28.653.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	1.218.790.939	721.218.493
Chi phí bảo hiểm	981.750.678	365.808.654
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.160.037.466	1.092.862.374
TỔNG CỘNG	4.360.579.083	2.179.889.521
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	33.410.991.357	35.165.981.367
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	27.723.841.413	39.748.490.661
Công cụ, dụng cụ phân bổ	4.498.811.522	2.297.002.717
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.226.830.846	768.187.469
TỔNG CỘNG	70.860.475.138	77.979.662.214

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật Berneck Sa Paineis E Serrados	4.218.558.300	4.218.558.300	3.058.680.960	3.058.680.960
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	3.919.132.896	3.919.132.896	901.314.751	901.314.751
Công ty Cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	2.336.925.348	2.336.925.348	2.406.846.301	2.406.846.301
Công ty Cổ phần GMI Việt Nam	1.751.154.798	1.751.154.798	8.333.734.945	8.333.734.945
Phải trả đối tượng khác	1.294.948.250	1.294.948.250	8.803.250.927	8.803.250.927
	50.965.077.336	50.965.077.336	61.726.420.405	61.726.420.405
TỔNG CỘNG	64.485.796.928	64.485.796.928	85.230.248.289	85.230.248.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước	44.299.580.303	16.475.254.958
- Công ty TNHH Hanwa (*)	27.335.360.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại KPK	390.091.549	2.281.197.447
- Trả trước cho người bán khác	16.574.128.754	14.194.057.511
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	5.900.507.200	-
TỔNG CỘNG	50.200.087.503	16.475.254.958

(*) Ngày 15 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Bên chuyển nhượng") đã ký kết hợp đồng Chuyển nhượng với Công ty Hanwa Co., Ltd ("Bên nhận chuyển nhượng"). Theo đó, Bên chuyển nhượng đồng ý chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng đồng ý nhận chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức với giá chuyển nhượng là 27.335.360.000. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các bên đang hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu phần vốn góp nêu trên.

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Đơn vị tính: VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	Thời hạn chi trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
2024	21 tháng 8 năm 2025	-	338.339.529
2025	5 tháng 8 năm 2026	245.471.858.439	-
TỔNG CỘNG		245.471.858.439	338.339.529
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		245.417.045.004	338.339.529
Quá thời hạn chi trả		54.813.435	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.612.339.118	18.598.763.430	(22.247.715.607)	963.386.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.153.643.168	15.151.741.900	(33.909.793.399)	10.395.591.669
Thuế thu nhập cá nhân	2.398.983.532	7.438.244.404	(8.321.821.874)	1.515.406.062
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.084.970.723	9.980.834.699	(11.284.032.920)	1.781.772.502
Các loại thuế khác	(255.838)	165.277.833	(157.566.188)	7.455.807
TỔNG CỘNG	39.249.680.703	51.334.862.266	(75.920.929.988)	14.663.612.981
	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	601.153.756	784.615.337	(27.307.513)	1.358.461.580
Thuế thu nhập cá nhân	350.912.872	242.788.175	(272.315.524)	321.385.523
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.259.387.125	226.589.012	(3.485.976.137)	-
Các loại thuế khác	568.676.666	-	-	568.676.666
TỔNG CỘNG	4.780.130.419	1.253.992.524	(3.785.599.174)	2.248.523.769

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	745.427.492	9.125.381.916
Chi phí lãi vay	1.480.455.020	2.206.579.704
Chi phí thuê đất	5.278.405.711	5.401.598.097
Các khoản khác	13.161.513.014	8.771.838.217
TỔNG CỘNG	20.665.801.237	25.505.397.934

21. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng	6.524.600.086	6.619.186.890
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.760.275.612	3.915.776.887
TỔNG CỘNG	11.284.875.698	10.534.963.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	7.184.929.282	7.090.972.564
Nhận ký quỹ, ký cược	6.143.915.689	5.403.687.593
Phải trả tiền công đội lâm nghiệp	4.705.598.114	8.961.221.296
Kinh phí công đoàn	2.858.553.926	518.637.321
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	1.620.147.547	1.620.147.547
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.282.266.256	28.526.031.866
TỔNG CỘNG	48.795.410.814	52.120.698.187
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	36.147.089.479	34.808.757.998
Phải trả dài hạn khác	200.000.000	1.205.204.529
TỔNG CỘNG	36.347.089.479	36.013.962.527

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ VND. Theo kết luận 105/KTN – TH của kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước đã tạm xác định nhu cầu kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 VND. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	23.014.996.826	23.236.027.974
Trích quỹ trong kỳ	21.421.464.582	24.088.019.170
Sử dụng quỹ trong kỳ	(16.557.614.572)	(17.913.465.857)
Số cuối kỳ	27.878.846.836	29.410.581.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị		
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	132.534.962.475	132.534.962.475	133.007.946.227	158.402.409.971	107.140.498.731	107.140.498.731	
Vay đối tượng khác (*)	5.650.000.000	5.650.000.000	367.000.000	-	6.017.000.000	6.017.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	188.952.078	188.952.078	-	188.952.078	-	-	
TỔNG CỘNG	138.373.914.553	138.373.914.553	133.374.946.227	158.591.362.049	113.157.498.731	113.157.498.731	

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi		Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
		VND	USD		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	25.996.051.002	-		7% – 8,3%	- Tài sản gắn liền với đất đai tại 97/2/20 đường Kinh Dương Vương, phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh; - Tài sản gắn liền với đất hình thành từ phương án mở rộng kho thành phần và mái vòm tại địa Khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng - Một số xe cộ và 5 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/giờ; và - Số dư tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	23.512.737.246	-		4,2% – 6,7%	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 26 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được trả vào cùng ngày nợ gốc.
	4.116.973.788	156.622		4,2% – 6,7%	- Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 26 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được trả vào cùng ngày nợ gốc. - Quyền tài sản từ các hợp đồng thuê và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo các hợp đồng thế chấp. - Nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26 tháng 4 năm 2014 và các phụ lục hợp đồng; và - Quyền tài sản từ các hợp đồng thuê và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo các hợp đồng thế chấp. - Nhà xưởng, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26 tháng 4 năm 2014 và các phụ lục hợp đồng; và - Quyền tài sản từ các hợp đồng thuê và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo các hợp đồng thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo):

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối kì	Kỳ hạn trả gốc và lãi		Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
		VND	USD		
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An	1.799.357.169	-	-	7%	▲ Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ký ngày 9 tháng 5 năm 2016 là hàng tồn kho và các khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	2.000.000.000	-	-	7%	▲ Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng phát hành ngày 14 tháng 6 năm 2021; và
					▲ Hợp đồng tiền gửi trị giá 3 tỷ đồng phát hành ngày 16 tháng 7 năm 2024.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	39.992.453.668	-	-	8,5%	▲ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: 39-41 Nguyễn Thái Học, TP Đà Nẵng
					▲ Máy móc thiết bị gồm hệ thống 6 lò sấy và máy móc thiết bị tại nhà máy Xi nghiệp Chế Biến gỗ Vinafor Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo):

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối kì			Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
		VND	USD			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	7.516.695.696	-		Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 4 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,5%	► Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: KS 1, KS 2, nhà hàng. Đại chỉ đường Ngõ Quyền, phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Quảng Bình	2.206.230.162	-		Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 4 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	10%	► Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất căn cứ vào hợp đồng thế chấp.
TỔNG CỘNG		107.140.498.731				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số đầu kỳ	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(11.762.407.899)	247.311.630.081	48.852.285	1.165.257.257.745	75.806.707.045	4.985.677.467.357
- Giảm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.856.000.000)	-	2.856.000.000	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	95.065.703.520	4.450.452.068	99.516.155.588
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(226.800.000.000)	(5.048.880.000)	(231.848.880.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	646.469.392	-	(646.469.392)	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	27.298.938.310	(7.787.934.250)	-	6.030.128.159	(2.561.344.117)	22.979.788.102
Số cuối kỳ	3.500.000.000.000	9.015.428.100	15.536.530.411	237.314.165.223	48.852.285	1.017.949.320.411	71.416.393.094	4.851.280.689.524

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Số đầu kỳ	3.500.000.000.000	19.075.915.349	15.944.093.059	227.279.152.947	48.852.285	1.232.786.275.618	75.631.443.645	5.070.765.732.903
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	260.370.960.883	3.318.734.526	263.689.695.409
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(243.950.000.000)	(2.605.189.729)	(246.555.189.729)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	(20.009.607.004)	(1.411.857.578)	(21.421.464.582)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.100.766.881	-	(1.100.766.881)	-	-
- Điều chỉnh khác	-	1.489.548.850	1.086.782.627	1.633.691.862	-	(4.475.924.390)	(113.590.319)	(379.491.370)
Số cuối kỳ	3.500.000.000.000	20.565.464.199	17.030.875.686	230.013.611.690	48.852.285	1.223.620.938.226	74.819.540.545	5.066.099.282.631

(*) Chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện theo các biên bản nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	
Vốn nhà nước (*)	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	-

(*) Bộ Tài chính là cơ quan đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Kỳ này Kỳ trước

Cổ tức đã công bố trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2025: 697 VND/cổ phiếu (2024:
648 VND/cổ phiếu)

243.950.000.000 226.800.000.000

Cổ tức đã trả trong kỳ

Cổ tức đã trả cho các năm trước

1.476.484.254 698.340.194

**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
và chưa được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày 30
tháng 6 năm 2026**

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

- -

25.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
- Yên Nhật (JPY)	2.685.283,00	425.966.442	2.830.525,00	464.007.963
- Đô la Mỹ (USD)	1.386,63	36.333.985	338.221,80	767.398.288
- Euro (EUR)	67,50	2.229.324	67,50	2.091.285

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND		
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	1.096.986.163.943	995.462.592.924
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh thương mại gỗ	605.407.097.721	499.729.885.796
Doanh thu từ bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	199.354.685.694	213.290.307.982
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	151.020.598.038	151.044.047.634
Doanh thu từ dịch vụ	72.555.473.775	75.709.979.937
Doanh thu khác	68.648.308.715	55.688.371.575
Các khoản giảm trừ doanh thu	585.320.673	72.368.823
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	481.481	72.368.823
Hàng bán bị trả lại	584.839.192	-
Doanh thu thuần	1.096.400.843.270	995.390.224.101
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	726.550.820.883	720.220.939.776
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	369.850.022.387	275.169.284.325

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND		
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	65.023.817.185	60.973.309.369
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.170.684.672	1.020.720.560
Lãi chênh lệch tỷ giá	868.972.418	1.720.643.751
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	11.784.526
TỔNG CỘNG	67.063.474.275	63.726.458.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá vốn kinh doanh thương mại gỗ	594.666.050.388	486.662.849.011
Giá vốn bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	165.272.099.308	175.852.008.287
Giá vốn hoạt động khai thác rừng trồng	70.715.398.038	91.472.233.037
Giá vốn cung cấp dịch vụ	28.319.092.000	29.652.616.576
Giá vốn khác	57.578.354.451	40.367.116.497
TỔNG CỘNG	916.550.994.185	824.006.823.408

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.222.811.310	4.229.978.803
Chi phí nguyên vật liệu	2.580.933.558	5.203.586.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.867.584.132	11.408.502.564
Chi phí khấu hao, hao mòn	274.188.854	206.659.534
Chi phí bằng tiền khác	3.255.642.847	3.050.579.835
TỔNG CỘNG	21.201.160.701	24.099.307.503
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	99.605.238.464	75.694.852.605
Chi phí khấu hao, hao mòn	4.437.902.599	4.821.053.560
Thuế, phí, và lệ phí	4.658.125.058	4.684.560.874
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.651.121.291	1.167.820.029
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(53.213.392.616)	(47.237.909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.140.086.732	12.813.530.179
Chi phí khác bằng tiền	19.652.304.948	21.523.650.536
TỔNG CỘNG	93.931.386.476	120.658.229.874

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa (*)	732.134.074.542	636.609.156.190
Chi phí nhân công	148.615.811.579	136.627.886.473
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.067.482.983	22.300.573.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.017.733.380	63.469.942.767
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(58.976.702.803)	89.491.475
Chi phí khác bằng tiền	53.580.657.184	51.279.023.267
TỔNG CỘNG	966.439.056.865	910.376.073.698

(*) Chi phí này bao gồm chi phí hàng hóa thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.179.049.413	13.804.209.949
Điều chỉnh thuế thu nhập trích thiếu năm trước	-	115.107.999
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(762.275.108)	(599.838.872)
TỔNG CỘNG	14.416.774.305	13.319.479.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	278.106.469.714	112.835.634.664
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	50.583.237.797	19.230.064.948
- Thuế suất 20%	43.556.122.015	14.953.756.240
- Thuế suất 15%	6.083.602.720	3.559.408.931
- Thuế suất 10%	943.513.062	716.899.777
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	2.540.116.371	1.412.722.476
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu trong kỳ	-	224.525.303
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	232.909.993	-
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	115.107.999
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(29.744.045.507)	(5.523.503.252)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(234.136.934)	(204.144.112)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm trước	60.232.747	(21.173.430)
Lỗi năm trước chuyển sang	(443.650.455)	(1.405.791.307)
Sử dụng chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	(142.295.496)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(8.876.300.738)	(457.715.003)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế trong năm chưa được ghi nhận	298.411.031	91.680.950
Chi phí thuế TNDN	14.416.774.305	13.319.479.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản	3.251.728.633	3.455.894.119	(204.165.486)	(204.165.486)
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện	4.163.472.231	4.150.089.814	13.382.417	592.532.862
	7.415.200.864	7.605.983.933	(190.783.069)	388.367.376
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.127.436.878	13.080.495.055	953.058.177	211.471.496
	12.127.436.878	13.080.495.055	953.058.177	211.471.496
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			762.275.108	599.838.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
2021	2026	2.601.813.458	(988.809.141)	-	1.613.004.317
2022	2027	5.126.356.955	(544.000.181)	-	4.582.356.774
2023	2028	6.232.233.240	(685.442.950)	-	5.546.790.290
2024	2029	11.674.745.230	-	-	11.674.745.230
2026	2031	1.492.055.157	-	-	1.492.055.157
TỔNG CỘNG		27.127.204.040	(2.218.252.272)	-	24.908.951.768

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm Soát	(xem chi tiết tại mục Thông tin chung)
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	343.561.478.373 844.894.800	217.452.810.980 818.132.400
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.214.867.700	6.009.438.737
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.543.287.514	3.481.995.558
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý, bảo vệ rừng trồng	221.730.000	228.463.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	563.263.200	1.554.600.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ Doanh thu cho thuê xe	844.894.800 -	818.132.400 -
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.530.388.800	46.670.439.050
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.820.244	-
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Chuyển tiền hỗ trợ	-	126.720.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết	Chuyển tiền hỗ trợ	-	27.486.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Sổ dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con không trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: không trích). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
----------------------	--------------------	---------------------------	-------------------	------------------

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)

Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	58.711.559.100	73.010.369.414
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.880.594.014	3.898.536.897
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí quản lý	197.888.400	963.309.738
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí quản lý	-	563.263.200
Xí nghiệp chế biến Lâm sản Quy nhơn - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.594.048	369.702.630
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	45.390.440	47.970.309
TỔNG CỘNG			64.085.026.002	78.853.152.188

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17.2)

Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Ứng trước tiền hàng	5.900.507.200	-
TỔNG CỘNG			5.900.507.200	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia, phải thu về cổ phần hóa	935.811.705	935.811.705
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.001.006.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	8.992.906.879	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	14.355.059.506	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.156.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.553.976.806	252.000.000
TỔNG CỘNG			37.994.760.896	1.187.811.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	1.357.958.668	1.366.770.161
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó chủ tịch HĐQT	1.101.740.051	1.097.828.687
Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026)	880.537.979	1.277.123.003
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	1.076.407.065	918.534.371
Bà Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	1.076.407.065	918.534.371
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026)	367.246.684	-
Ông Nguyễn Khương Lâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2026)	972.902.064	639.283.464
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	992.163.458	639.283.464
Ông Ngô Văn Tú	Phó Tổng Giám đốc	314.940.263	-
TỔNG CỘNG		8.140.303.297	6.857.357.521

Thù lao Ban kiểm soát:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Ban kiểm soát	1.352.834.295	779.041.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	260.370.960.883	95.065.703.520
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát (*)	-	(10.527.455.739)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	260.370.960.883	84.538.247.781
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	744	242
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	744	242

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế tương ứng của 6 tháng đầu năm so với năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, và tại các công ty con TNHH MTV, bao gồm Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà. Trong tổng số 43.558,2 ha đất nông nghiệp giữ lại sử dụng đã có 31.995,2 ha được miễn, giảm tiền thuê đất; khoảng 11.505,5 ha hiện chưa, không phải nộp tiền thuê đất (chưa thuê đất hoặc đất rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước); còn lại 57,5 ha đang phải nộp tiền thuê đất nhưng chưa được miễn, giảm. Hiện nay, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến thủ tục miễn tiền thuê đất cho phần diện tích đất này.

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	24.312.166.404	11.126.617.536
Từ 1 – 5 năm	51.283.518.360	51.689.189.608
Trên 5 năm	205.652.550.222	210.308.376.133
TỔNG CỘNG	281.248.234.986	273.124.183.277

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản là văn phòng, căn hộ, nhà xưởng và kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	105.480.775.428	81.506.519.425
Từ 1 – 5 năm	63.162.173.208	80.110.961.744
TỔNG CỘNG	168.642.948.636	161.617.481.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con như sau: (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Hoạt động khai thác rừng	Cung cấp dịch vụ	Khác	Cần trừ	Đơn vị tính: VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	499.729.885.796	213.217.939.159	151.044.047.634	75.709.979.937	55.688.371.575	-	995.390.224.101
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	499.729.885.796	-	-	-	648.055.737	(648.055.737)	-
Tổng doanh thu thuần		213.217.939.159	151.044.047.634	75.709.979.937	56.336.427.312	(648.055.737)	995.390.224.101
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	13.067.036.785	37.365.930.872	59.571.814.597	46.057.363.361	15.321.255.078	-	171.383.400.693
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							(58.547.766.029)
Lợi nhuận thuần trước thuế							112.835.634.664
Chi phí thuế TNDN							(13.919.317.948)
Thu nhập thuế TNDN hoàn lại							599.838.872
Lợi nhuận thuần sau thuế							99.516.155.588
Các thông tin bộ phận khác							
Chi phí hình thành tài sản cố định	5.873.711.081	-	2.185.278.059	-	1.423.790.105	-	9.482.779.245
Tài sản cố định hữu hình	3.255.780.195	7.741.882.650	2.235.943.512	7.943.288.438	1.249.735.433	-	22.426.630.228
Khấu hao và hao mòn							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	80.925.153.563	167.169.385.564	669.850.386.085	153.548.879.894	33.117.606.307	-	1.104.611.411.413
Tài sản không phân bổ (ii)							4.492.018.598.506
Tổng tài sản							5.596.630.009.919
Nợ phải trả bộ phận	184.173.737.775	144.494.500.653	85.577.386.019	62.625.292.630	10.371.190.032	-	487.242.107.109
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							38.622.169.907
Tổng nợ phải trả (Trình bày lại)							525.864.277.016

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, lãi trong công ty liên kết, liên doanh, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Đơn vị tính: VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
A. TÀI SẢN			
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Các khoản tương đương tiền	95.812.793.590	86.619.862	95.899.413.452
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.029.627.669.140	51.031.328.349	2.080.658.997.489
Phải thu ngắn hạn khác	144.614.855.225	(48.846.622.979)	95.768.232.246
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.858.180.274	(2.858.180.274)	-
Hàng tồn kho (*)	970.020.175.471	(760.753.442.044)	209.266.733.427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(42.814.681.607)	37.732.081.346	(5.082.600.261)
Tài sản sinh học ngắn hạn			
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (*)	-	125.401.838.237	125.401.838.237
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	-	(7.899.353.697)	(7.899.353.697)
II. TÀI SẢN DÀI HẠN			
Tài sản sinh học dài hạn			
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn (*)	-	635.565.308.164	635.565.308.164
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	-	(29.832.727.649)	(29.832.727.649)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	90.215.000.000	373.150.685	90.588.150.685
B. NGUỒN VỐN			
I. NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	338.339.529	338.339.529
Phải trả ngắn hạn khác	51.891.258.785	229.439.402	52.120.698.187
Phải trả dài hạn khác	34.808.757.998	1.205.204.529	36.013.962.527
II. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu khác	19.050.962.654	24.952.695	19.075.915.349
Nguồn kinh phí	1.060.580.067	(1.060.580.067)	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	737.356.088	(737.356.088)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Kỳ trước (đã được
trình bày trước đây)

Kỳ trước
Trình bày lại (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tăng, giảm hàng tồn kho	78.093.431.866	(52.550.801.983)	25.542.629.883
Tăng, giảm tài sản sinh học	-	52.550.801.983	52.550.801.983

(*) Đây là các rừng cây lấy gỗ một lần được chuyển từ hàng tồn kho sang tài sản sinh học ngắn hạn và dài hạn.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nghị quyết số 162NQ/ĐHĐCĐ, Tổng Công ty đã chi trả 243.413.258.449 VND cổ tức cho cổ đông hiện hữu vào ngày 5 tháng 8 năm 2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Cao Văn Tiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Quý Quảng

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**



Nguyễn Khương Lâm

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn